

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 2 NĂM 2019**  
**(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/06/2019)**

---

Hà Nội, tháng 07 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**MÃ SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.768.699.709.902</b>	<b>15.251.081.151.956</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>3.970.616.088.322</b>	<b>3.185.329.931.901</b>
1. Tiền	111		264.323.475.232	173.809.128.318
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.706.292.613.090	3.011.520.803.583
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>151.038.035.938</b>	<b>176.038.035.938</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		151.038.035.938	176.038.035.938
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.619.509.551.723</b>	<b>7.530.962.791.986</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.423.829.358.418	7.320.055.298.911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	123.543.630.075	115.357.557.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	336.095.663.274	343.075.281.114
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(263.959.100.044)	(247.525.345.504)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>3.894.661.154.196</b>	<b>4.186.613.364.909</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.894.782.754.196	4.186.795.764.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(121.600.000)	(182.400.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>132.874.879.723</b>	<b>172.137.027.222</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	33.438.980.164	39.209.633.649
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		98.777.405.484	132.500.096.856
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	658.494.075	427.296.717
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41.333.352.296.005</b>	<b>42.860.348.445.729</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.938.632.201</b>	<b>41.591.339.201</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.268.440.794	1.268.440.794
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.670.191.407	40.322.898.407
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38.666.937.639.485</b>	<b>40.177.239.576.482</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	38.601.238.108.169	40.113.277.709.063
- Nguyên giá	222		69.403.207.126.431	69.293.799.627.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.801.969.018.262)	(29.180.521.918.750)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	65.699.531.316	63.961.867.419
- Nguyên giá	228		103.835.884.524	98.742.512.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.136.353.208)	(34.780.644.625)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>33.528.513</b>
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.545.622.940)	(17.512.094.427)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>511.254.518.726</b>	<b>377.538.888.628</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	511.254.518.726	377.538.888.628
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>935.324.676.409</b>	<b>936.917.037.288</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		366.311.237.815	367.903.598.694
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		604.520.976.073	604.520.976.073
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.507.537.479)	(35.507.537.479)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.215.896.829.184</b>	<b>1.327.028.075.617</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	568.657.972.413	671.717.153.227
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	634.768.446.194	639.372.102.109
3. Lợi thế thương mại	269		12.470.410.577	15.938.820.281
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>58.102.052.005.907</b>	<b>58.111.429.597.685</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29.638.948.458.601</b>	<b>31.296.044.641.920</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.033.656.291.738</b>	<b>17.570.678.653.190</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	6.126.962.206.152	5.900.467.676.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	39.763.008.586	16.462.104.003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	315.096.232.767	298.541.103.387
4. Phải trả người lao động	314		128.142.614.780	139.706.914.562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.915.833.013.357	2.018.072.932.291
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.890.890.760	617.551.080
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.392.811.376.036	2.403.293.790.705
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	7.792.308.378.012	6.554.398.505.035
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	255.313.385.882	143.181.837.310
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.535.185.406	95.936.238.808
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.605.292.166.863</b>	<b>13.725.365.988.730</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	779.316.195	759.840.195
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	11.096.260.613.853	13.303.846.087.570
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	376.343.618.554	251.593.468.605
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	131.908.618.261	169.166.592.360
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>28.463.103.547.306</b>	<b>26.815.384.955.765</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>28.463.103.547.306</b>	<b>26.815.384.955.765</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(311.254.328)	(311.254.328)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		227.887.397.807	227.887.397.807
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		198.555.170.917	192.215.107.854
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.345.897.243.212	859.274.196.129
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		820.404.253.733	542.515.585.296
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.525.492.989.479	316.758.610.833
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.463.664.717.699	2.308.909.236.304
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>58.102.052.005.907</b>	<b>58.111.429.597.685</b>



**Quách Thị Hồng Liên**  
 Người lập



**Chu Quang Toàn**  
 Phụ trách Kế toán



**Lê Như Linh**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU TƯ VIỆT NAM - CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Đầu tư Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Năm 2018		Năm 2019		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý 2	MÃ SỐ B 02-DN/HN Đơn vị: VND
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	9.881.230.321.021	9.466.786.423.913	18.316.815.368.730	17.822.402.571.558	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.881.230.321.021	9.466.786.423.913	18.316.815.368.730	17.822.402.571.558	-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	8.516.557.466.577	8.338.024.985.945	15.639.652.257.048	15.348.553.581.395	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.364.672.854.444	1.128.761.437.968	2.677.163.111.682	2.473.848.990.163	-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	120.794.952.634	204.451.129.249	221.972.263.699	272.583.416.472	-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22	31	392.435.810.883	423.967.489.820	714.783.208.099	893.018.203.936	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		306.919.627.948	339.991.820.906	596.626.742.623	647.013.530.168	-	-	-	-
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	24		846.543.931	(9.039.530.994)	846.543.931	8.935.448.221	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	32	8.206.295.720	5.333.949.819	13.218.945.933	9.476.038.751	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	218.807.073.523	302.234.899.208	335.674.413.241	412.648.586.490	-	-	-	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30	35	866.865.170.883	592.636.697.376	1.836.305.352.039	1.440.225.025.679	-	-	-	-
12. Thu nhập khác	31		6.575.596.146	4.786.938.699	46.771.199.566	11.490.154.414	-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		9.336.209.536	2.249.001.508	11.884.524.779	4.928.560.655	-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.760.613.390)	2.537.937.191	34.886.674.787	6.561.593.759	-	-	-	-
15. (50=30+40)	50		864.104.557.493	595.174.634.567	1.871.192.026.826	1.446.786.619.438	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	79.181.903.815	54.333.490.111	170.487.272.286	129.467.307.313	-	-	-	-
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(3.502.670.662)	-	(7.183.901.370)	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		784.922.653.678	544.343.815.118	1.700.704.754.540	1.324.503.213.495	-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		693.046.753.235	427.477.608.966	1.525.544.175.557	1.102.746.928.340	-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		91.875.900.443	116.866.206.152	175.160.578.983	221.756.285.155	-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	296	(*)	641	(*)	-	-	-	-

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

(\* Lãi cơ bản trên cổ phiếu không được tính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 bởi vì trong giai đoạn này Tổng công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% Vốn điều lệ.



**Quách Thị Hồng Liên**  
Người lập



**Chu Quang Toán**  
Phụ trách Kế toán



**Lê Như Linh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.871.192.026.826	1.446.786.619.438
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.634.919.943.153	2.010.926.198.063
Các khoản dự phòng	03	253.254.653.061	492.132.207.273
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	37.989.191.748	143.868.421.549
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(91.628.161.219)	(223.656.772.320)
Chi phí lãi vay	06	596.626.742.623	647.013.530.168
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(466.632.414)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.302.354.396.192	4.516.603.571.757
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.030.977.740.873)	(3.037.538.910.204)
Thay đổi hàng tồn kho	10	292.013.010.713	(215.732.678.879)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(92.381.782.708)	1.882.894.289.518
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	108.829.834.299	82.301.364.010
Tiền lãi vay đã trả	13	(619.041.752.296)	(633.537.152.454)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(178.510.300.804)	(39.843.385.382)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(65.966.721.364)	(26.652.994.233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.716.318.943.159	2.528.494.104.133
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(271.087.824.713)	(64.239.882.249)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.102.370.036	289.441.817
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(143.000.000.000)	(120.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	143.000.000.000	1.059.423.123.654
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			124.327.590.987
6. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.329.436.799	227.274.206.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(181.656.017.878)	1.227.074.480.708
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.085.950.000	
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.165.363.645.004	3.246.640.763.934
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.174.236.978.778)	(3.138.243.861.063)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(739.633.046.269)	(348.815.229.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.746.420.430.043)	(240.418.326.783)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	788.242.495.238	3.515.150.258.058
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.185.329.931.901	2.266.238.960.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-2.956.338.817	455.719.392
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	3.970.616.089.222	5.781.844.937.864

Quách Thị Hồng Liên  
Người lập

Chu Quang Toàn  
Phụ trách Kế toán



Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (Sau đây gọi là “Tổng công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2018 (Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 10 năm 2016).

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600. Mệnh giá: 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là POW. Ngày 27/12/2018, cổ phiếu POW dừng giao dịch trên sàn UPCOM để chuyển sang sàn HOSE, và chính thức giao dịch trên sàn HOSE từ ngày 14/01/2019.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.213 người. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.376 người)

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp;

Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng;

Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng;

Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập (IPP); Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch;

Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện;

Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin;

Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện;

Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo;

Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu;

Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện;

Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tổng công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy thủy điện Nậm Cắt tỉnh Bắc Kạn, Nhà máy thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy thủy điện Đăkđrinh tỉnh Quảng Ngãi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.

**Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:**

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	94,23%	94,23%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84,14%	84,14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ

**Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:**

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	17,81%	34,58%	Thương mại

**Đơn vị tiền tệ**

## **TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty ĐLĐK Việt Nam – CTCP và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÀU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Lãi từ giao dịch mua giá rẻ**

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

**Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam **Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTPC**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (giấy phép nhượng quyền, bản quyền) được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<b>Kỳ này</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Quyền sử dụng đất	4

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng các nhà máy, trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất..., và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết. Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Chi phí phải trả**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam **Báo cáo tài chính hợp nhất**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay. Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của các nhà máy điện trong Tổng công ty được xác định theo hợp đồng (hợp đồng O&M) và hoặc dự toán công tác bảo trì, sửa chữa và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam **Báo cáo tài chính hợp nhất**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Trong kỳ kế toán này, Tổng công ty còn gánh chịu thêm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 theo quy định tại Điều 21, Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn thành công ty cổ phần

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong ba năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ bảy (07) Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2019 là năm thứ ba (03) Tổng công ty áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh



thu và thuế suất thu nhập hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ năm (05) NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quê Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bộ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đăkdrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3412100029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Đối với Nhà máy Thủy điện Nậm Cát (thuộc Công ty Thủy điện Bắc Cạn), theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13101000007 ngày 08/08/2007 và các giấy chứng nhận đầu tư thay đổi, Công ty Thủy điện Bắc Cạn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bằng Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.146.539.861	3.967.380.235
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	261.176.935.371	169.841.748.083
Các khoản tương đương tiền (*)	3.706.292.613.090	3.011.520.803.583
	<u><b>3.970.616.088.322</b></u>	<u><b>3.185.329.931.901</b></u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	151.038.035.938	151.038.035.938	176.038.035.938	176.038.035.938
	<u><b>151.038.035.938</b></u>	<u><b>151.038.035.938</b></u>	<u><b>176.038.035.938</b></u>	<u><b>176.038.035.938</b></u>

(\*) Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

**b) Đầu tư tài chính dài hạn****b1) Đầu tư vào công ty liên kết**

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	327.393.970.586	329.446.627.579
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	38.917.267.229	38.011.459.896
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	-	445.511.219
	<u><b>366.311.237.815</b></u>	<u><b>367.903.598.694</b></u>

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	<u>Giá gốc</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Sau điều chỉnh</u>
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	25.098.669.586	327.393.970.586
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	6.029.767.229	38.917.267.229
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1.447.257.429	(1.447.257.429)	-
	<u><b>336.630.058.429</b></u>	<u><b>29.681.179.386</b></u>	<u><b>366.311.237.815</b></u>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	144.719.609	29.341.800.000	144.719.609
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	263.770.062	1.000.000.000	263.770.062
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa DK	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	680.584.600	841.102.790	680.584.600
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	1.281.663.209	3.621.000.000	1.281.663.209
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	<b>604.520.976.073</b>	<b>35.507.537.480</b>	<b>604.520.976.073</b>	<b>35.507.537.480</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>8.379.535.724.682</b>	<b>7.277.119.504.327</b>
Công ty Mua bán Điện	8.036.480.408.102	6.911.361.745.537
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (EVN)	2.445.358.095	1.823.011.293
Phải thu các khách hàng khác	340.609.958.485	363.934.747.497
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<b>44.293.633.736</b>	<b>42.935.794.584</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	42.770.653.050	41.414.975.677
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	332.592.435	332.592.435
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	66.378.166	64.216.387
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	12.675.000	12.675.000
	<b>8.423.829.358.418</b>	<b>7.320.055.298.911</b>
<b>b) Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Phải thu dài hạn của khách hàng	1.268.440.794	1.268.440.794
	<b>1.268.440.794</b>	<b>1.268.440.794</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	Số tiền	VND
<b>Trả trước cho khách hàng khác</b>	<b>121.858.008.030</b>	<b>111.018.809.230</b>
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	38.103.066.425	48.195.967.011
Trả trước cho người bán hàng hóa dịch vụ	83.754.941.605	62.822.842.219
<b>Trả trước cho khách hàng là bên liên quan</b>	<b>1.685.622.045</b>	<b>4.338.748.235</b>
TCT Bảo dưỡng SC Công trình DK	-	2.686.937.637
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	994.000.000	30.000.000
TCT Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí -CTCP	691.622.045	1.621.810.598
	<b>123.543.630.075</b>	<b>115.357.557.465</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	44.717.292.306	44.717.292.306
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC)	845.101.105	845.101.105
Lãi tiền gửi tại PVCombank	1.371.232.876	
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	13.367.965.825	11.880.626.311
Phải thu ngắn hạn khác	57.304.094.486	67.142.284.716
	<u>336.095.663.274</u>	<u>343.075.281.114</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	916.337.582	38.569.044.582
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.753.853.825	1.753.853.825
	<u>2.670.191.407</u>	<u>40.322.898.407</u>

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu do chuyển giao Sân phân phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016)

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**9. NỢ XẤU**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Giá trị các khoản phải thu, ứng trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện	8.179.082.781	312.655.746	8.179.082.781	312.655.746
Công ty Mua Bán điện (EPTC/EVN)	10.615.012.422	5.307.506.211	10.615.012.421	5.307.506.210
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	7.045.317.471	-	7.045.317.471	399.291.000
Công ty CP XN khâu Tân Hồng	96.856.865.496	-	96.856.865.496	-
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	-	33.627.654.160	-
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	-	20.394.119.114	-
Công ty CP Thương mại - XNK D&T	11.685.149.669	-	13.285.149.669	-
Công ty CP xây lắp dầu khí IMICO	15.381.516.087	-	15.381.516.087	-
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	-	8.067.090.760	-
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.837.164.347	-	6.937.120.347	-
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	-	5.606.092.500	-
Các đối tượng khác	78.129.024.466	32.844.827.273	27.568.277.654	18.500.000
	<b>302.424.089.273</b>	<b>38.464.989.230</b>	<b>253.563.298.460</b>	<b>6.037.952.956</b>

Do chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu nên Tổng công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu trên cơ sở giá trị sổ sách trừ đi các khoản dự phòng phải thu đã trích lập theo quy định.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	1.739.420.124.039	-	2.072.523.380.756	-
Công cụ, dụng cụ	4.364.738.655	-	5.958.008.929	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	2.060.934.447.501	-	2.049.453.132.965	-
Hàng hoá (iii)	90.063.444.001	(121.600.000)	58.861.242.259	(182.400.000)
	<b>3.894.782.754.196</b>	<b>(121.600.000)</b>	<b>4.186.795.764.909</b>	<b>(182.400.000)</b>

(i) Số dư nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm giá trị nhiên liệu (Dầu DO, than) và các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ vận hành các nhà máy điện của Tổng Công ty và giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm:

- Các chi phí dịch vụ kỹ thuật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa PVPS với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam). Đối với số dư các hàng tồn kho này, PVPS là trung gian ghi nhận giữa các nhà thầu thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện với các nhà máy điện. Số dư các khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.
  - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí
- (iii) Hàng hóa tại Công ty CP Máy-Thiết bị Dầu khí

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện	30.994.211.996	35.469.681.173
Chi phí trả trước khác	<u>2.444.768.168</u>	<u>3.739.952.476</u>
	<b>33.438.980.164</b>	<b>39.209.633.649</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i)	123.659.305.713	155.588.455.977
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii)	128.418.357.403	144.651.073.201
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii)	39.519.854.976	65.866.424.988
Chi phí SC TSCĐ NT2 chờ phân bổ	62.548.415.501	87.396.512.987
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng nhà máy khác	43.876.586.552	
Chi phí trả trước về thuê đất	48.055.497.150	49.538.176.473
Chi phí trả trước về thuê VP	27.793.023.828	30.731.117.208
Lợi thế kinh doanh	28.542.933.921	28.542.933.921
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.060.015.121	6.255.719.009
Chi phí trả trước dài hạn khác	62.183.982.248	103.146.739.463
	<u>568.657.972.413</u>	<u>671.717.153.227</u>

- (i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- (ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- (iii) Số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng “Tiêu tu năm 2008” chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Phí huy động và Hợp đồng “Tiêu tu năm 2008” này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>17.996.073.301.199</b>	<b>48.708.205.003.696</b>	<b>322.308.071.656</b>	<b>142.038.525.823</b>	<b>2.125.174.725.439</b>	<b>69.293.799.627.813</b>
Mua sắm mới	154.545.456	6.872.385.453	10.554.657.818	20.571.202.091	133.394.716	38.286.185.534
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	73.116.686.080	12.979.465.588	-	49.129.488	-	86.145.281.156
Quyết toán giá trị công trình	79.651.146	(4.667.232.987)	-	(52.476.030)	-	(4.640.057.871)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(93.456.255)	(1.572.054.371)	(6.427.500.155)	(2.290.899.420)	-	(10.383.910.201)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	(91.630.000)	91.630.000	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>18.069.330.727.626</b>	<b>48.721.817.567.379</b>	<b>326.435.229.319</b>	<b>160.223.851.952</b>	<b>2.125.399.750.155</b>	<b>69.403.207.126.431</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>4.628.769.411.188</b>	<b>23.929.945.032.417</b>	<b>252.001.502.454</b>	<b>103.982.970.434</b>	<b>265.823.002.257</b>	<b>29.180.521.918.750</b>
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	391.118.699.655	1.181.275.056.598	7.887.353.591	7.273.297.919	43.976.298.294	1.631.530.706.057
Phân loại lại	-	-	-	(91.630.000)	91.630.000	-
Thanh lý, nhượng bán	(93.456.255)	(1.515.517.072)	(6.427.500.155)	(2.290.899.420)	-	(10.327.372.902)
Tăng khác	-	223.050.355	-	20.716.002	-	243.766.357
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>5.019.794.654.588</b>	<b>25.109.927.622.298</b>	<b>253.461.355.890</b>	<b>108.894.454.935</b>	<b>309.890.930.551</b>	<b>30.801.969.018.262</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>13.367.303.890.011</b>	<b>24.778.259.971.279</b>	<b>70.306.569.202</b>	<b>38.055.555.389</b>	<b>1.859.351.723.182</b>	<b>40.113.277.709.063</b>
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>13.049.536.073.038</b>	<b>23.611.889.945.081</b>	<b>72.973.873.429</b>	<b>51.329.397.017</b>	<b>1.815.508.819.604</b>	<b>38.601.238.108.169</b>



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2019	54.263.349.359	44.479.162.685	-	98.742.512.044
Mua sắm mới	-	5.093.372.480	-	5.093.372.480
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Giảm) do thanh lý	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	54.263.349.359	49.572.535.165	-	103.835.884.524
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2019	870.657.764	33.909.986.861	-	34.780.644.625
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ (Giảm) do thanh lý	69.987.733	3.285.720.850	-	3.355.708.583
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	940.645.497	37.195.707.711	-	38.136.353.208
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2019	53.392.691.595	10.569.175.824	-	63.961.867.419
Tại ngày 30/06/2019	53.322.703.862	12.376.827.454	-	65.699.531.316

**14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Tại ngày 30/06/2019	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	7.779.542.940	9.732.551.487	17.512.094.427
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	-	33.528.513	33.528.513
Tại ngày 30/06/2019	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2019	-	33.528.513	33.528.513
Tại ngày 30/06/2019	-	-	-

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Đầu kỳ/năm	377.538.888.628	373.391.066.778
Phát sinh trong kỳ/năm	234.611.034.248	299.635.481.103
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(86.145.281.156)	(105.113.411.391)
Giảm khác	(14.750.122.994)	(190.374.247.862)
<b>Cuối kỳ/năm</b>	<b>511.254.518.726</b>	<b>377.538.888.628</b>
	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Nhà máy Thủy điện Hòa Na (i)	191.779.797.918	188.986.007.554
Dự án Thủy điện Luang Prabang (ii)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2	25.703.457.197	25.609.491.717
Các công trình khác	162.207.092.250	31.379.217.996
	<b>511.254.518.726</b>	<b>377.538.888.628</b>

(i) Chi phí đầu tư XDCB của Nhà máy điện Hòa Na.

(ii) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang: Ngày 18/7/2017, Bộ Kế hoạch đầu tư Lào đã có văn bản số 1484/KHĐT4 thông báo gia hạn Biên bản ghi nhớ lần 4 (MOU lần 4) thêm 24 tháng kể từ ngày 16/9/2017. Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để cùng đối tác Lào thành lập liên doanh để tiếp tục thực hiện các công việc của giai đoạn chuẩn bị đầu tư, hoàn thành báo cáo nghiên cứu khả thi và các báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động xã hội.

**16. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na đạt 634.768.446.194 đồng (Tại ngày 01/01/2019 đạt: 639.372.102.109 đồng)

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<b>2.133.047.731.978</b>	<b>2.005.985.347.262</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.773.837.459.140	1.356.822.881.228
Viện Dầu khí Việt Nam	-	391.789.938
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.700.826.320	1.700.826.320
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	938.219.430	2.147.881.922
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	38.372.759.545	639.274.563.146
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	3.154.259.252	1.074.684.798
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.102.094.307	2.055.281.134
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	312.487.710.558	2.063.035.350
<i>Phải trả người bán là các khách hàng khác</i>	<b>3.993.914.474.174</b>	<b>3.894.482.328.747</b>
Siemens Aktiengesellschaft (ii)	2.483.153.277.523	2.525.766.221.995
Công ty GE	178.567.976.602	177.005.088.134
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.597.913.948	20.520.253.105
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam	260.764.497.990	322.515.111.660
Công ty Cổ phần Dương Đông - Sài Gòn	230.637.807.554	
Phải trả cho người bán hàng hóa, dịch vụ	839.193.000.557	848.675.653.853
	<b>6.126.962.206.152</b>	<b>5.900.467.676.009</b>

(i) Phải trả Tập đoàn Dầu khí là khoản công nợ tiền khí của nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2.

(ii) Phải trả Siemens Aktiengesellschaft: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) ghi nhận công nợ phải trả với Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

Số dư công nợ phải trả và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS hoàn tất các thủ tục với các bên liên quan về việc chuyển đổi chủ thể hợp đồng bảo dưỡng với nhà thầu và các nhà máy điện.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.709.615.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	37.800.105.586	14.752.489.003
	<u>39.763.008.586</u>	<u>16.462.104.003</u>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	01/01/2019	Phát sinh trong kỳ		30/06/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	159.686.311.661	417.823.390.756	381.017.023.417	196.492.679.000
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.602.927.931	2.602.927.931	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.263.683.104	1.263.683.104	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.801.104.365	170.487.272.286	178.510.300.804	78.778.075.847
Thuế thu nhập cá nhân	9.764.999.506	25.592.106.958	32.657.257.758	2.699.848.706
Thuế tài nguyên	6.319.926.121	82.693.025.563	77.700.391.000	11.312.560.684
Thuế nhà đất	(135.000.000)	4.934.532.330	1.663.743.050	3.135.789.280
Thuế môn bài	4.847.234.155	(4.825.234.155)	22.000.000	-
Các loại thuế khác	30.829.230.862	46.044.137.604	54.854.583.291	22.018.785.175
<b>Cộng</b>	<u>298.113.806.670</u>	<u>746.615.842.377</u>	<u>730.291.910.355</u>	<u>314.437.738.692</u>
Số phải thu	427.296.717			658.494.075
Số phải nộp	<u>298.541.103.387</u>			<u>315.096.232.767</u>
Chênh lệch còn phải nộp	<u>298.113.806.670</u>			<u>314.437.738.692</u>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.119.144.128	-
Chi phí tiền khí (i)	1.569.823.356.902	1.625.768.336.249
Chi phí bảo trì (ii)	91.871.092.213	110.403.198.090
Chi phí lãi vay (iii)	148.290.031.952	165.931.816.935
Chi phí lãi vay - PVCombank (iii)	59.050.732.355	63.557.636.617
Chi phí phục vụ khoản vay (Bảo lãnh, thuế nhà thầu)	13.720.420.730	14.084.234.622
Chi phí phải trả khác	28.958.235.077	38.327.709.778
	<u>1.915.833.013.357</u>	<u>2.018.072.932.291</u>

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Bắc cạn, Dắcđrinh và Vũng Áng 1.

(iii) Chi phí lãi vay phải trả của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các nhà máy điện của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	1.247.015.741.858	2.130.275.290.623
Ban QLDA Điện lực Dầu khí	23.425.213.633	22.798.636.733
Vũng Áng - Quảng Trạch	32.610.262.555	123.131.263.143
Phải trả cổ tức cho cổ đông	14.103.578.083	12.014.567.300
Các loại thuế tạm tính cho tiền điện chưa xuất hóa đơn	7.354.964.525	17.001.027.885
Phải trả về cổ phần hóa	68.301.615.382	98.073.005.021
Phải trả ngắn hạn khác	1.392.811.376.036	2.403.293.790.705
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	779.316.195	759.840.195
	<u>779.316.195</u>	<u>759.840.195</u>

(\*) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận các kỳ còn phải trả.

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	90.824.765.345	93.875.860.339
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	6.423.398.061
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	49.449.380.000	56.363.900.000
Ngân hàng Citibank	627.945.934.907	219.318.357.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	635.106.116.575	330.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.037.312.120.279	18.577.571.048
Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK)	2.459.215.888.154	705.981.515.900
Cộng vay ngắn hạn	<u>5.333.092.489.859</u>	<u>5.848.416.989.135</u>
<b>b) Vay dài hạn đến hạn trả</b>		
	<u>7.792.308.378.013</u>	<u>6.554.398.505.035</u>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngân hàng HSBC Bank USA NW (i)	6.505.936.807.367	7.888.706.006.285
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation (i)	730.726.422.575	819.413.134.238
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.613.652.926.086	1.698.582.026.085
Ngân hàng Citibank	2.094.696.981.604	2.618.851.377.270
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	2.297.188.875.905	2.518.749.434.076
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	328.075.819.352	642.467.635.828
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	1.044.259.742.579	1.164.259.742.579
Ngân hàng TMCP Quân đội	277.226.089.896	293.852.929.176
Ngân hàng TMCP An Bình	623.304.620.586	533.166.402.522
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	179.775.118.976	197.751.118.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9.851.869.271	12.314.836.671
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	724.657.829.515	764.148.432.999
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>16.429.353.103.712</b>	<b>19.152.263.076.705</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.333.092.489.859	5.848.416.989.135
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>11.096.260.613.853</b>	<b>13.303.846.087.570</b>

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

**Trong đó:**

Chi tiết theo đồng tiền đi vay:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	10.888.925.634.185	13.153.605.544.517
Vay bằng Euro	1.056.459.855.447	1.323.741.346.009
Vay bằng Việt Nam Đồng	4.483.967.614.080	4.674.916.186.179
	<b>16.429.353.103.712</b>	<b>19.152.263.076.705</b>

Chi tiết theo hình thức bảo đảm tiền vay:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	11.945.385.489.632	14.477.346.890.526
Bảo đảm bằng tài sản và khác	4.483.967.614.080	4.674.916.186.180
	<b>16.429.353.103.712</b>	<b>19.152.263.076.706</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	255.313.385.882	143.181.837.310
Dự phòng phải trả dài hạn	376.343.618.554	251.593.468.605
	<u>631.657.004.436</u>	<u>394.775.305.915</u>

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1&2, nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1, nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 và nhà máy Thủy điện Hòa Na.

**25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các đơn vị trong Tổng Công ty như sau:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	128.733.156.808	128.733.156.808
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.217.715.542	38.440.765.897
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN	1.957.745.911	1.992.669.655
	<u>131.908.618.261</u>	<u>169.166.592.360</u>

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU.****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:****Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 6/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 23.418.716.000.000 đồng.

Tại ngày 30/6/2019, vốn điều lệ được các cổ đông góp như sau:

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	<u>23.418.716.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>23.418.716.000.000</u>	<u>100,00%</u>

**Cổ phiếu**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông (VND/Cổ phiếu)	10.000	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**b) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	23.418.716.000.000	(311.254.328)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	192.215.107.854	859.274.196.129	2.308.909.236.304	26.815.384.955.766
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.700.704.754.540	-	1.700.704.754.540
Tăng vốn do nhận bàn giao tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(175.160.578.983)	175.160.578.983	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(6.906.976.829)	(6.906.976.829)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	442.935	(9.141.313.525)	147.232.643	(8.993.637.947)
Xử lý đặc biệt về vốn quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-	-	6.339.620.128	(6.339.620.128)	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-	-	-	(23.440.194.823)	(13.645.353.402)	(37.085.548.225)
Số dư tại ngày 30/06/2019	23.418.716.000.000	(311.254.328)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	198.555.170.917	2.345.897.243.211	2.463.664.717.699	28.463.103.547.305



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	9.407,61	9.942,80
Đồng Euro (EUR)	1.840,57	1.886,15

**28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện	17.464.402.818.118	17.282.272.487.752
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.951.975.935	2.242.587.680
Doanh thu bán hàng hóa	831.046.380.389	519.291.941.806
Doanh thu hợp đồng xây lắp	18.414.194.288	2.442.755.933
Doanh thu bán bất động sản	-	16.152.798.387
	<u>18.316.815.368.730</u>	<u>17.822.402.571.558</u>

**Trong đó:****Doanh thu với bên liên quan**

Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	118.944.610.172	135.270.090.500
------------------------------------	-----------------	-----------------

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện	14.801.479.374.311	14.816.309.664.932
Giá vốn dịch vụ	1.917.448.452	959.510.962
Giá vốn bán hàng hóa	824.214.473.798	518.480.973.454
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	12.040.960.487	2.085.514.102
Giá vốn của bất động sản	-	10.717.917.945
	<u>15.639.652.257.048</u>	<u>15.348.553.581.395</u>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	82.215.655.096	95.921.761.030
Lãi tiền gửi từ PVCombank	5.539.006.791	5.645.218.929
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.208.963.732	73.516.679.230
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.464.540.763	46.806.582.290
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	544.097.317	11.055.510.083
Lãi chuyển nhượng vốn		39.637.664.910
	<b>221.972.263.699</b>	<b>272.583.416.472</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	517.754.623.900	563.429.964.545
Chi phí lãi vay từ PVCombank	78.872.118.723	83.583.565.623
Các loại phí cho khoản vay	63.028.352.254	65.267.965.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.147.503.284	16.879.145.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.533.289.065	155.379.651.024
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.447.320.873	8.477.911.826
	<b>714.783.208.099</b>	<b>893.018.203.936</b>

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.990.298.579	4.621.217.360
Chi phí khấu hao	132.938.310	133.338.298
Chi phí vật liệu bán hàng	18.247.364	33.740.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.867.037.980	2.112.641.370
Chi phí bán hàng khác	1.210.423.700	2.575.101.720
	<b>13.218.945.933</b>	<b>9.476.038.751</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nhân công	169.200.173.059	186.424.398.900
Chi phí khấu hao	18.087.011.720	16.177.652.047
Chi phí vật liệu quản lý	10.451.851.386	16.211.775.044
Các khoản dự phòng	16.052.963.540	30.636.670.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.699.276.604	53.785.570.659
Chi phí quản lý khác	71.183.136.932	109.412.519.764
	<b>335.674.413.241</b>	<b>412.648.586.490</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.982.844.678.025	11.448.615.997.047
Chi phí nhân công	357.854.835.913	430.472.699.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.634.919.943.153	2.010.926.198.063
Chi phí khác	1.175.890.502.832	1.397.736.084.403
	<b>15.151.509.959.923</b>	<b>15.287.750.979.357</b>

**35. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	1.865.333.466	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	1.159.871.306	3.050.927.763
Thu nhập khác	43.745.994.794	8.439.226.651
	<b>46.771.199.566</b>	<b>11.490.154.414</b>

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	169.621.896.220	129.450.134.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	865.376.066	17.172.866
	<b>170.487.272.286</b>	<b>129.467.307.313</b>

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền.

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.525.544.175.557
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (VND)	-23.440.194.823
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<b>1.502.103.980.735</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (CP)	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	<b>641</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***38. SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tiền và tương đương tiền</b>	<b>431.972.354.349</b>	<b>29.833.649.710</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	431.972.354.349	29.833.649.710
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>44.293.633.736</b>	<b>42.935.794.584</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	12.675.000	12.675.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	42.770.653.050	41.414.975.677
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	332.592.435	332.592.435
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	66.378.166	64.216.387
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>1.685.622.045</b>	<b>4.338.748.235</b>
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	-	2.686.937.637
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP	691.622.045	1.621.810.598
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	994.000.000	30.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>265.423.602.963</b>	<b>264.052.370.087</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	44.717.292.306	44.717.292.306
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC)	845.101.105	845.101.105
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.371.232.876	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>2.133.047.731.978</b>	<b>2.005.985.347.262</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.773.837.459.140	1.356.822.881.228
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.700.826.320	1.700.826.320
Viện Dầu khí Việt Nam	-	391.789.938
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	38.372.759.545	639.274.563.146
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	312.487.710.558	2.063.035.350
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	938.219.430	2.147.881.922
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	3.154.259.252	1.074.684.798
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2.102.094.307	2.055.281.134
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>1.962.903.000</b>	<b>1.709.615.000</b>
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.709.615.000
<b>Phải trả khác</b>	<b>1.270.440.955.491</b>	<b>2.154.068.963.356</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.247.015.741.858	2.130.275.290.623
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	23.425.213.633	22.798.636.733
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP	-	995.036.000
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	-
<b>Vay</b>	<b>1.704.477.691.431</b>	<b>1.792.457.886.425</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.704.477.691.431	1.792.457.886.425

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018. Vì vậy, trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2019 (Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019), số liệu so sánh cụ thể như dưới đây:

- Đối với Bảng cân đối kế toán hợp nhất: Số liệu so sánh đầu kỳ là số liệu cuối kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 31/12/2018 của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần.
- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: Số liệu Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018) của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (Doanh nghiệp cổ phần hóa)
- Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Số liệu cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018) của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (Doanh nghiệp cổ phần hóa)



**Quách Thị Hồng Liên**  
Người lập



**Chu Quang Toàn**  
Phụ trách Kế toán



**Lê Như Linh**  
Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019